

Số: 07/2014/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 25 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về Chương trình kiên cố hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2015-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Xét Tờ trình số 2284/TTr-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 về việc phê duyệt Đề án Chương trình kiên cố hóa giao thông nông thôn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án Chương trình kiên cố hóa giao thông nông thôn đối với đường thôn, xóm, bản, ngõ phố giai đoạn 2015-2020 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu tổng quát

- Đáp ứng nhu cầu đi lại thuận lợi, phục vụ sản xuất, đảm bảo lưu thông hàng hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông nghiệp và nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa cho nhân dân.

- Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn thống nhất về quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật trên phạm vi toàn tỉnh, đáp ứng tiêu chí trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.

2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2015-2020, có 704 km đường thôn, xóm, bản, ngõ phố được kiên cố hóa, đạt 60,5% so với tổng số km đường thôn, xóm, bản, ngõ phố hiện có (2.276/3.761 km)

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật

- Đường cấp B với bề rộng nền đường 4,0m;
- Bề rộng mặt đường 3,0m;

(Trong trường hợp điều kiện địa hình khó khăn hoặc trong bước đầu phân kỳ xây dựng thì có thể giảm bề rộng nền đường còn 3,5m; bề rộng mặt đường còn 2,5m)

- Tải trọng thiết kế: xe trục 2,5tấn.

4. Về kết cấu mặt đường thôn xóm, bản, ngõ phố: Gồm 2 loại:

a) Kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa:

- Lớp mặt đường láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn nhựa 3kg/m²;
- Lớp móng cấp phối đá dăm D_{max} 25 dày 15cm;
- Nền đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

b) Kết cấu mặt đường Bê tông xi măng:

Loại 1:

- Lớp mặt Bê tông xi măng M200 dày 13cm;
- Lớp bạt ni lông;
- Lớp đệm cát tạo phẳng dày 3cm;
- Nền đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

Loại 2:

- Lớp mặt Bê tông xi măng M200 dày 13cm;
- Lớp bạt ni lông;
- Lớp móng bằng cấp phối đá dăm dày 10 cm;
- Nền đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

(Kèm theo phụ lục suất đầu tư và thiết kế mẫu cho từng loại kết cấu mặt đường)

5. Tỷ lệ chi phí khác: 3% chi phí xây dựng, gồm:

- Chi phí quản lý vốn;
- Chi phí giám sát công trình;
- Chi phí khảo sát, lập dự toán;
- Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán;
- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán;
- Chi phí kiểm tra đánh giá chất lượng.

6. Về tỷ lệ huy động vốn

a) Vùng thị trấn huyện lỵ, thị xã, thành phố: Vốn ngân sách nhà nước 40%, nhân dân đóng góp 60%;

b) Vùng đồng bằng, trung du: Vốn ngân sách nhà nước 50%, nhân dân đóng góp 50%;

c) Vùng núi, bãi ngang ven biển: Vốn ngân sách nhà nước 80%, nhân dân đóng góp 20%;

d) Các xã đặc biệt khó khăn: Vốn ngân sách nhà nước 95%, nhân dân đóng góp 5%.

7. Nguồn lực thực hiện

a) Kinh phí thực hiện: 554 tỷ đồng.

Trong đó: Ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác: 289 tỷ đồng, chiếm 52%, bình quân 48 tỷ/năm.

Nhân dân đóng góp: 265 tỷ đồng, chiếm 48%, bình quân 44 tỷ/năm.

b) Huy động nguồn vốn cho Chương trình kiên cố hóa giao thông nông thôn:

- Ngân sách trung ương: Phân bổ từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh tối thiểu bằng 10% nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới;

- Ngân sách tỉnh: Đầu tư trực tiếp cho cơ sở hạ tầng thiết yếu và các nguồn thu khác được bổ sung tối thiểu bằng 15% tổng nguồn vốn/năm;

- Vốn vay tín dụng ưu đãi cho kiên cố hoá giao thông và thuỷ lợi nội đồng: Bố trí 70% tổng nguồn vốn vay/năm;

- Ngân sách huyện, thành phố, thị xã:

+ Bố trí tối thiểu 1,5% nguồn thu từ quỹ đất sau khi trừ các khoản thực hiện theo các chính sách hiện hành và nguồn vượt thu;

+ Bố trí tối thiểu 1,5% kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản tập trung được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các huyện, thị xã, thành phố quản lý.

- Quỹ bảo trì đường bộ: Phần kinh phí phân bổ cho xã, phường, thị trấn được sử dụng toàn bộ cho xây dựng hạ tầng giao thông;

- Nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân theo tỷ lệ quy định.

8. Giải pháp và tổ chức thực hiện

- Hàng năm Hội đồng nhân dân xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương và khả năng đóng góp của nhân dân để quyết định kế hoạch kiên cố hóa giao thông nông thôn do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã tùy vào điều kiện thực tế quyết định kết cấu mặt đường; lựa chọn nguồn cung cấp vật liệu trên địa bàn; lựa chọn suất đầu tư phù hợp với từng địa bàn cấp xã; quyết định mức huy động vốn và bố trí nguồn vốn cho phù hợp đối với những đoạn đường có tính chất đặc thù.

- Việc huy động vốn, tổ chức thi công, giám sát và nghiệm thu công trình phải thực hiện theo đúng các quy định về xây dựng cơ bản hiện hành của Nhà nước và theo quy chế dân chủ cơ sở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, động viên, khen thưởng kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tham gia phát triển giao thông nông thôn. Chọn xây dựng giao thông nông thôn làm khâu đột phá trong xây dựng nông thôn mới; ưu tiên những nơi dân tích cực đóng góp, đã có nguồn vốn đối ứng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. /.

Nơi nhận :

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, GTVT, TNMT, XD;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp, BTLQK4, TTTU, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND TP Đ. Hà, TX Q. Trị, huyện Đào Cồn Cỏ và các xã, thị trấn;
- UBND cấp huyện, UBND cấp xã;
- TT Công báo tỉnh, Đài PTTH, Báo QT.
- ĐB HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

405 b



CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc



Phụ lục I

SUẤT ĐẦU TƯ 1KM ĐƯỜNG THÔN XÓM, BẢN, NGÕ PHỐ (ĐỒNG/KM)

(*Tính cho năm 2015: Đơn giá lập thời điểm tháng 5/2014 và tính thêm hệ số trượt giá 5,5%*)

(*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh*)

Kết cấu mặt đường	Suất đầu tư 1Km (đồng /Km)									
	Vĩnh Linh	Gio linh	Cam Lộ	Hương Hóa	Đakrông	Đông Hà	Triệu Phong	TX Quảng Trị	Hải Lăng	
Mặt đường đá dăm láng nhựa 3Kg/m², móng CPĐD dày:15cm										
Đơn giá mặt đường láng nhựa	659.897.000	659.553.000	620.327.000	659.034.000	640.079.000	614.014.000	646.367.000	606.031.000	691.107.000	
Mặt đường bê tông xi măng M200 dày 13cm, đệm cát dày 3cm										
BTXM đá 2x4	713.964.000	710.589.000	670.514.000	778.887.000	727.767.000	652.005.000	687.980.000	662.566.000	736.199.000	
BTXM sạn 2x4	688.944.000	686.513.000	696.192.000	775.425.000	702.962.000	585.910.000	632.898.000	593.101.000	689.845.000	
Đơn giá bình quân mặt đường BTXM	701.454.160	690.551.000	683.353.000	777.156.000	715.365.000	618.958.000	660.439.000	627.834.000	713.022.000	

Phụ lục II

SUẤT ĐẦU TƯ 100M² ĐƯỜNG THÔN, XÓM, BÀN, NGÕ PHỐ (ĐỒNG/100M²)

(Tinh cho năm 2015: Đơn giá lập thời điểm tháng 5/2014 và tính thêm hệ số trượt giá 5,5%)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 7/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Kết cấu mặt đường	Suất đầu tư (đ/100m ²)									
	Vĩnh Linh	Gio linh	Cam Lộ	Hương Hóa	Dakrông	Đông Hà	Triệu Phong	TX Quảng Trị	Hải Lăng	
Mặt đường đá dăm láng nhựa 3Kg/m², móng CPBD dày:15cm										
Đơn giá mặt đường láng nhựa	21.997.000	21.985.000	20.678.000	21.968.000	21.336.000	20.467.000	21.546.000	20.201.000	23.037.000	
Mặt đường bê tông xi măng M200 dày 13cm, đệm cát dày 3cm										
BTXM đá 2x4	23.382.000	23.285.000	22.778.000	25.905.200	23.845.00	20.632.000	22.015.000	20.928.000	23.767.000	
BTXM sàn 2x4	22.965.000	22.884.000	23.206.000	25.847.000	23.432.000	19.530.000	21.097.000	19.770.000	22.995.000	
Đơn giá bình quân mặt đường BTXM	23.174.000	23.085.000	22.992.000	25.876.000	23.639.000	20.081.000	21.556.000	20.349.000	23.381.000	



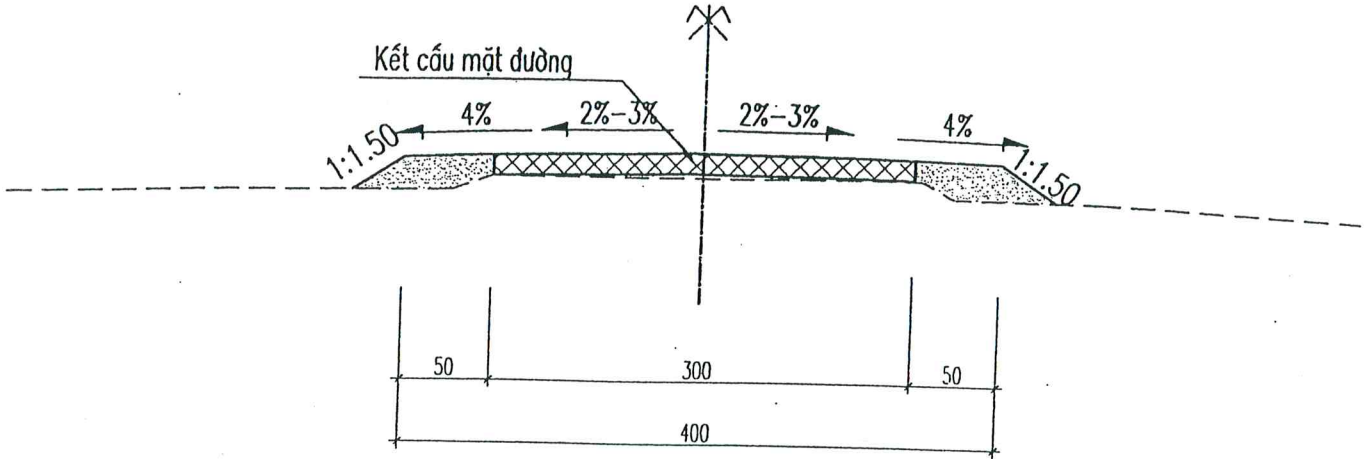
Phụ lục III

THIẾT KẾ MẪU CHO TỪNG LOẠI KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

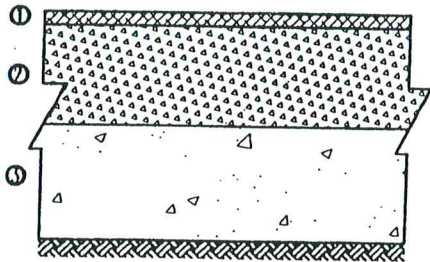
CẮT NGANG ĐẠI DIỆN

ĐƯỜNG THÔN, XÓM, BẢN, NGÕ PHỐ



KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG

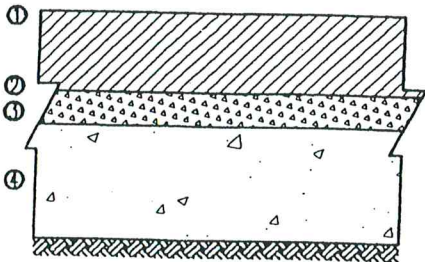
KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG LẮNG NHỰA



- ① - Mặt đường đá dăm lán nhựa 2 lớp TC 3,0kg/m²
- ② - Móng CPĐĐ dày 15cm
- ③ - Nền đường đầm chặt K>95

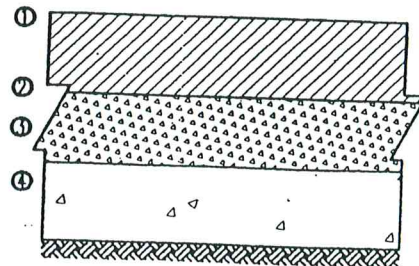
KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG BTXM

LOẠI 1



- ① - Mặt đường BTXM M200, dày 13cm
- ② - Bạt nilong
- ③ - Đệm cát dày 3cm
- ④ - Nền đường đầm chặt K>95

LOẠI 2



- ① - Mặt đường BTXM M200, dày 13cm
- ② - Bạt nilong
- ③ - Móng CPĐĐ dày 10cm
- ④ - Nền đường đầm chặt K>95